

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (chi tiết như Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023 về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI PHỤ LỤC 1 KÈM THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 28/NQ-HĐND NGÀY 07 THÁNG 7 NĂM 2022 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2023			Kế hoạch vốn trung hạn còn lại			Điều chỉnh KHV (ngân sách tỉnh)		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17
	Tổng cộng	1.210.523,0	482.830,0	727.693,0	576.705,0	282.010,0	294.695,0	633.818,0	200.820,0	432.998,0	432.998,0	432.998,0	1.210.523,0	482.830,0	727.693,0	
*	Bổ trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000,0		140.000,0	140.000,0		140.000,0						140.000,0		140.000,0	
A	Các xã thuộc Chương trình	790.523,0	373.830,0	416.693,0	371.161,8	231.466,8	139.695,0	419.361,2	142.363,2	276.998,0	326.077,0	276.998,0	839.602,0	373.830,0	465.772,0	
I	Bình Sơn	184.486,6	60.358,7	124.127,9	92.992,2	35.835,8	57.156,4	91.494,4	24.522,9	66.971,5	-	66.971,5	117.515,1	60.358,7	57.156,4	
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-	1.382,5	1.382,5	-	
2	Xã Bình Dương	11.620,2	2.628,2	8.992,0	7.360,8	1.360,8	6.000,0	4.259,4	1.267,4	2.992,0	-	2.992,0	8.628,2	2.628,2	6.000,0	

	Tỉnh	68.415,6	32.447,6	35.968,0	28.925,5	14.969,1	13.956,4	39.490,1	17.478,6	22.011,5	-	22.011,5	46.404,1	32.447,6	13.956,4	
22	Xã Tịnh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	-	-	8.622,9	2.628,2	5.994,7	
23	Xã Tịnh Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	-	5.011,1	3.611,7	2.628,2	983,6	
24	Xã Tịnh Bắc	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	-	-	8.622,9	2.628,2	5.994,7	
25	Xã Tịnh Sơn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	-	5.011,1	3.611,7	2.628,2	983,6	
26	Xã Tịnh Trà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
27	Xã Tịnh Hà	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
28	Xã Tịnh Đông	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
29	Xã Tịnh Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
30	Xã Tịnh Thọ	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
31	Xã Tịnh Hiệp	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
32	Xã Tịnh Bình	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
III	TP Quảng Ngãi	122.135,0	38.209,7	83.925,3	33.008,0	19.051,6	13.956,4	89.127,0	19.158,2	69.968,8	-	69.968,8	52.166,1	38.209,7	13.956,4	
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	-	-	8.622,9	2.628,2	5.994,7	
34	Xã Tịnh Khê	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.344,4	1.360,8	983,6	9.275,8	1.267,4	8.008,4	-	8.008,4	3.611,7	2.628,2	983,6	
35	Xã Tịnh Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
36	Xã Tịnh Ân Tây	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.344,4	1.360,8	983,6	9.275,8	1.267,4	8.008,4	-	8.008,4	3.611,7	2.628,2	983,6	
37	Xã Tịnh An	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.360,8	1.360,8	-	10.259,4	1.267,4	8.992,0	-	8.992,0	2.628,2	2.628,2	-	
38	Xã Nghĩa Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	

	Hành Nhân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
65	Xã Hành Đức	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
66	Xã Hành Phước	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
67	Xã Hành Thiện	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
68	Xã Hành Dũng	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
69	Xã Hành Tín Tây	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
VI	Mộ Đức	71.751,3	35.783,3	35.968,0	30.286,3	16.329,9	13.956,4	41.465,0	19.453,4	22.011,5	-	22.011,5	49.739,8	35.783,3	13.956,4	
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	-	-	8.622,9	2.628,2	5.994,7	
71	Xã Đức Nhuận	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
72	Xã Đức Thạnh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	-	5.011,1	3.611,7	2.628,2	983,6	
73	Xã Đức Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
74	Xã Đức Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	-	5.994,7	2.628,2	2.628,2	-	
75	Xã Đức Hiệp	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
76	Xã Đức Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	-	5.011,1	3.611,7	2.628,2	983,6	
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	-	-	8.622,9	2.628,2	5.994,7	
78	Xã Đức Thắng	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
79	Xã Đức Chánh	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	

	Bùi	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
102	Xã Trà Xinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
IX	Sơn Hà	26.947,7	26.947,7	-	22.998,0	22.998,0	-	3.949,7	3.949,7	-	55.333,0	-	82.280,7	26.947,7	55.333,0	
104	Xã Sơn Thành	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
105	Xã Sơn Hạ	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
106	Xã Sơn Linh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	11.008,0	-	12.851,3	1.843,3	11.008,0	
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
108	Xã Sơn Trung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	28.800,0	-	30.643,3	1.843,3	28.800,0	
109	Xã Sơn Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
110	Xã Sơn Kỳ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	15.525,0	-	17.368,3	1.843,3	15.525,0	
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
112	Xã Sơn Thượng	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	

[illegible]

	Ngạc	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
133	Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
134	Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
135	Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
136	Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
137	Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
138	Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
139	Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
140	Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
141	Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
142	Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
143	Xã Ba Tiêu	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	
XII	Mình Long	12.201,3	12.201,3	-	8.251,6	8.251,6	-	3.949,7	3.949,7	-	50.000,0	-	62.201,3	12.201,3	50.000,0	
144	Xã Long Sơn	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
145	Xã Thanh An	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	-	-	3.335,7	3.335,7	-	
146	Xã Long Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	20.000,0		21.843,3	1.843,3	20.000,0	
147	Xã Long Mai	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	30.000,0		31.843,3	1.843,3	30.000,0	
148	Xã Long	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	1.843,3	1.843,3	-	

	Môn															
B	Đối với các huyện	255.000,0	84.000,0	171.000,0	65.543,2	50.543,2	15.000,0	189.456,8	33.456,8	156.000,0	-	156.000,0	99.000,0	84.000,0	15.000,0	
I	Huyện Nông thôn mới	210.000,0	84.000,0	126.000,0	65.543,2	50.543,2	15.000,0	144.456,8	33.456,8	111.000,0	-	111.000,0	99.000,0	84.000,0	15.000,0	
1	Mộ Đức	42.000,0	42.000,0	-	29.320,0	29.320,0	-	12.680,0	12.680,0	-	-	-	42.000,0	42.000,0	-	
2	Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	-	21.223,2	21.223,2	-	20.776,8	20.776,8	-	-	-	42.000,0	42.000,0	-	
3	Sơn Tịnh	42.000,0	-	42.000,0	15.000,0	-	15.000,0	27.000,0	-	27.000,0	-	27.000,0	15.000,0	-	15.000,0	
4	Đức Phổ	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	
5	TP. Quảng Ngãi	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	
1	Nghĩa Hành	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	
C	Bố trí cho huyện trắng xã nông thôn mới (huyện Sơn Tây)	25.000,0	25.000,0	-	-	-	-	25.000,0	25.000,0	-	-	-	25.000,0	25.000,0	-	
D	Vốn phân										106.921,0				106.921,0	

